

Số: 67/2016/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 22 tháng 12 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Quy định hệ số điều chỉnh giá đất**  
**trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2017**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Thực hiện Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019;*



*Thực hiện Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Bình Phước điều chỉnh Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4585/TTr-STC ngày 21/12/2016.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2017 như sau:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất: Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này (23 trang).

2. Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Diện tích thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng trong các trường hợp sau:

- Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

- Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất;

- Tính tiền thuê đất trả tiền hàng năm cho chu kỳ ổn định đầu tiên, tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm;

- Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật Đất đai;

- Người mua tài sản gắn liền với đất mà Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án;

- Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

b) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm khi điều chỉnh lại đơn giá thuê đất cho chu kỳ ổn định tiếp theo.

c) Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

**Điều 2.** Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc hoặc giá đất phổ biến trên thị trường có biến động cần điều chỉnh lại hệ số điều chỉnh giá đất, các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã phản ánh kịp thời bằng văn bản về UBND tỉnh (qua Sở Tài chính) xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

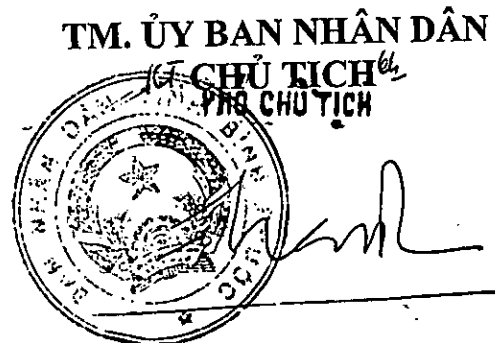
**Điều 3.** Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017 và thay thế Quyết định số 47/2015/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2016./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Tài nguyên & Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Phòng: KTTH, KTN;
- Lưu: VT.

*AK*



**Phụ lục**  
**BẢNG TỔNG HỢP HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 67 /2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
<b>I</b>	<b>THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI</b>	
1	Đất trồng cây hàng năm	
	a) Phường Tân Thiện	
	- Đất nằm xen kẽ trong khu quy hoạch đất ở đô thị	1,10
	- Đất nằm xen kẽ trong khu quy hoạch đất nông nghiệp	1,00
	b) Các phường, xã: Tân Phú, Tân Xuân, Tân Bình, Tân Đông, Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành	1,00
2	Đất trồng cây lâu năm	
	a) Phường Tân Thiện	1,10
	b) Các phường: Tân Bình, Tân Xuân, Tân Phú, Tân Đông	
	- Đất nằm xen kẽ trong khu quy hoạch đất ở đô thị	1,20
	- Đất nằm xen kẽ trong khu quy hoạch đất nông nghiệp	1,00
	c) Xã: Tiến Hưng, Tân Thành	
	- Khu vực 1	1,10
	- Khu vực 2	1,00
	- Khu vực 3	1,00
	d) Xã Tiến Thành	
	- Khu vực 1	1,80
	- Khu vực 2	1,70
	- Khu vực 3	1,30
3	Đất rừng sản xuất	1,00
4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,00
5	Đất ở khu vực nông thôn	
	a) Xã: Tiến Hưng, Tân Thành	
	- Khu vực 1	1,10
	- Khu vực 2	1,00
	- Khu vực 3	1,00
	b) Xã Tiến Thành	
	- Khu vực 1	1,20
	- Khu vực 2	1,50
	- Khu vực 3	1,40
6	Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ	
	c) Đường QL14:	
	- Đoạn từ Điện lực Bình Phước đến ranh giới phía Tây Bệnh viện đa khoa tỉnh	1,20

STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đoạn từ ranh giới phía Tây Bệnh viện đa khoa tỉnh đến ranh giới phía Tây UBND xã Tiên Thành	1,10
	- Các đoạn còn lại	1,00
	d) Các đường còn lại	1,00
7	Đất ở khu vực đô thị	
	a) Đường phố loại I	
	- Đường QL14:	
	+ Đoạn từ trụ điện số 14 (hướng Chợ Thành) - P. Tân Phú và hẻm 635 QL14 P. Tân Bình đến ranh giới xã Tiên Thành	1,10
	+ Các đoạn còn lại	1,00
	- Đường Phú Riêng Đỏ:	
	+ Đoạn từ cổng Tâm Vông - P. Tân Xuân và cổng Tâm Vông - P. Tân Bình đến ngã ba đường Nguyễn Huệ - Phú Riêng Đỏ - P. Tân Bình và trụ điện H45 - P. Tân Bình	1,10
	+ Các đoạn còn lại	1,00
	- Các đường còn lại thuộc đường phố loại I	1,00
	b) Đường phố loại II	
	- Đường Nguyễn Huệ:	
	+ Đoạn từ đường QL14 đến đường vào KP Suối Đá - bên trái hướng đường Phú Riêng Đỏ và đường vào KP Xuân Lộc - bên phải hướng đường Phú Riêng	1,00
	+ Đoạn từ đường vào KP Suối Đá - bên trái hướng đường Phú Riêng Đỏ và đường vào KP Xuân Lộc - bên phải hướng đường Phú Riêng Đỏ đến đường Phú Riêng Đỏ	1,10
	- Đường Lê Duẩn (đoạn từ Hùng Vương đến Lý Thường Kiệt)	1,10
	- Đường Nguyễn Chánh (đoạn từ QL 14 đến Trần Hưng Đạo)	1,20
	- Các đường còn lại thuộc đường phố loại II	1,00
	c) Đường phố loại III	
	- Đường Trương Công Định (đoạn từ Phú Riêng Đỏ đến tái định cư Khu Lâm Viên)	1,20
	- Đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ Phú Riêng Đỏ đến Đoàn Thị Điểm)	1,20
	- Đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phú Riêng Đỏ đến Trần Phú)	1,20
	- Đường Bùi Hữu Nghĩa (đoạn từ Nguyễn Chánh đến Nguyễn Bình)	1,20
	- Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ QL14 đến Trương Công Định)	1,20
	- Đường Hồ Xuân Hương:	
	+ Đoạn từ Trường Chinh đến lô đất số 37 - Cụm E4 - 38	1,20
	+ Đoạn từ lô đất số 37 - Cụm E4 - 38 đến Phú Riêng Đỏ	1,00
	- Các đường còn lại thuộc đường phố loại III	1,00
	d) Đường phố loại IV	
	- Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Nhà nước đã hoặc đang đầu tư xây dựng (chưa đổ nhựa) thuộc nội ô thị xã gồm: Khu dân cư trung tâm hành chính thị xã, khu TĐC Lâm Viên phường Tân Phú	1,10

STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Các đường do nhân dân tự mở thuộc nội ô thị xã đã đầu tư tráng nhựa, đổ bê tông có bề rộng mặt đường từ 7 m trở lên	1,10
	- Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Trung tâm hành chính phường Tân Đông	1,20
	- Các đường còn lại thuộc đường phố loại IV	1,00
<b>II</b>	<b>THỊ XÃ BÌNH LONG</b>	
1	Đất trồng cây hàng năm	1,17
2	Đất trồng cây lâu năm	1,17
3	Đất nuôi trồng thủy sản	1,17
4	Đất ở khu vực nông thôn	1,17
5	Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ	1,17
6	Đất ở khu vực đô thị	1,17
<b>III</b>	<b>THỊ XÃ PHƯỚC LONG</b>	
1	Đất trồng cây hàng năm	1,00
2	Đất trồng cây lâu năm	
	a) Phường Sơn Giang	1,10
	b) Xã Phước Tín	
	- Khu vực 1	1,10
	- Khu vực 2	1,10
	- Khu vực 3	1,00
	c) Các xã, phường: Long Thủy, Long Phước, Phước Bình, Thác Mơ, Long Giang	1,00
3	Đất rừng sản xuất	1,00
4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,00
5	Đất ở khu vực nông thôn	1,00
6	Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ	
	a) Xã Phước Tín	
	- Đường ĐT759:	
	+ Đoạn từ ranh đất ông Ngô Xuân (quán cà phê Quê Hương) hướng về ngã ba Phước Quả đến ranh Trường THCS hướng Bù Đăng	1,10
	+ Các đoạn còn lại	1,00
	- Các đường còn lại	1,00
	b) Xã Long Giang	
	- Đường vào Nhơn Hòa 2 (đoạn từ giáp ranh phường Sơn Giang đến hết tuyến đường nhựa)	1,20
	- Các đường còn lại	1,00
7	Đất ở khu vực đô thị	
	a) Đường phố loại I	
	- Đường Đinh Tiên Hoàng:	
	+ Đoạn từ ngã ba giao đường ĐT741 đến ngã tư giao đường Lê Quý Đôn	1,00
	+ Các đoạn còn lại	1,10
	- Đường 6/1 (ĐT741 cũ): Đoạn từ ngã ba tư Hiền đến đường Đinh Tiên Hoàng	1,10
	- Đường ĐT 741:	

STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	+ Đoạn từ ngã 3 nhà ông Bùi Văn Ngọc, KP. Phước Trung đến giáp ranh xã Bình Tân, huyện Bàn Gia Mập	1,20
	+ Các đoạn còn lại	1,00
	- Đường ĐT 759:	
	+ Đoạn từ ngã 3 giao ĐT 741 (vòng xoay) đến ngã 3 đường Xóm Chùa	1,10
	+ Đoạn từ ngã 3 đường xóm Chùa đến hết ranh UBND phường Phước Bình	1,10
	+ Các đoạn còn lại	1,00
	- Các đường còn lại thuộc đường phố loại I	1,00
	b) Đường phố loại II	
	- Đường 6/1 (đoạn từ ngã ba giáp Đình Tiên Hoàng đến Tượng đài Chiến thắng)	1,10
	- Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Tượng đài Chiến thắng đến đường Lê Văn	1,10
	- Đường Lê Văn A (toàn tuyến)	1,10
	- Đường Trần Quang Khải (đoạn từ ngã ba đường 6/1 đến ngã tư Lê Văn Duyệt)	1,10
	- Đường Cánh mạng tháng 8 (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh)	1,20
	- Đường Hai Bà Trưng (toàn tuyến)	1,00
	- Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường ĐT 741 đến đường Lê Văn A)	1,10
	- Đường Ngô Quyền (toàn tuyến)	1,00
	- Đường Hồ Long Thủy (đoạn từ đường 6/1 đến hết ranh nhà văn hóa thiếu nhi)	1,10
	- Đường Trần Quốc Toản (đoạn từ đường Trần Quang Khải đến đường Lý Thái Tổ)	1,10
	- Đường Sư Vạn Hạnh (toàn tuyến)	1,10
	- Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Lê Văn Duyệt đến hết tuyến)	1,00
	- Đường Lý Thái Tổ (toàn tuyến)	1,10
	- Đường ĐT 759 (từ hết ranh UBND phường Phước Bình đến hết ranh xưởng điều Sơn Tùng)	1,10
	- Đường Xóm Chùa (toàn tuyến)	1,00
	- Đường nội bộ Khu văn hóa - TDTT Phước Bình (Khu chợ PB cũ): Toàn bộ các tuyến nội bộ	1,00
	- Đường đi Suối Minh (đoạn từ ngã ba giao đường ĐT 741 đến ngã ba đường tự mở của bà Ngô Thị Mỏng)	1,00
	- Đường Vòng Sân bay Phước Bình (toàn tuyến)	1,00
	- Đường Tập đoàn 7 (phần đất thuộc phường Long Phước): Đoạn từ ngã 3 giáp ĐT 741 đến hết ranh quy hoạch khu tái định cư	1,00
	- Các đường còn lại thuộc đường phố loại II	1,00
	c) Đường phố loại III	
	- Đường Lê Văn Duyệt (toàn tuyến)	1,10
	- Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Lê Văn A đến hết tuyến)	1,10
	- Đường vào Trường PTTH Phước Bình: Ngã ba giáp đường ĐT 741 hết tuyến đường nhựa	1,10
	- Đường ĐT 741:	
	+ Đoạn từ cầu Suối Dung đến ngã ba giao đường Nhơn Hòa 1	1,20
	+ Đoạn từ ngã ba giao đường Nhơn Hòa 1 đến giáp ranh phường Long Phước	1,20
	- Các đường còn lại thuộc đường phố loại III	1,00

STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	d) Đường phố loại IV	
	- Đường nội ô khu phố 9 phường Long Phước (đoạn từ ngã ba ĐT 759 giáp ranh khu phố 8 đến ngã ba ĐT 759 giáp công chào khu phố 9)	1,10
	- Tất cả các đường nội ô khu 6, 7, 8 phía Đông đường ĐT 759 (theo bản đồ đo đạc chính quy)	1,10
	- Các đường còn lại thuộc đường phố loại IV	1,00
<b>IV</b>	<b>HUYỆN CHƠN THÀNH</b>	
1	Đất trồng cây hàng năm	1,00
2	Đất trồng cây lâu năm	
	a) Thị trấn Chơn Thành	
	- Khu vực 1	1,13
	- Khu vực 2	1,12
	b) Xã Minh Hưng	
	- Khu vực 1	1,11
	- Khu vực 2	1,13
	- Khu vực 3	1,07
	c) Xã Thành Tâm	
	- Khu vực 1	1,12
	- Khu vực 2	1,11
	- Khu vực 3	1,13
	d) Xã Minh Thành	
	- Khu vực 1	1,10
	- Khu vực 2	1,08
	- Khu vực 3	1,11
	đ) Xã Minh Lập	
	- Khu vực 1	1,10
	- Khu vực 2	1,12
	- Khu vực 3	1,11
	e) Xã Minh Thăng	
	- Khu vực 1	1,11
	- Khu vực 2	1,10
	- Khu vực 3	1,07
	g) Xã Nha Bích	
	- Khu vực 1	1,17
	- Khu vực 2	1,16
	- Khu vực 3	1,13
	h) Xã Minh Long	
	- Khu vực 1	1,11
	- Khu vực 2	1,10
	- Khu vực 3	1,10
	i) Xã Quan Minh	
	- Khu vực 1	1,07
	- Khu vực 2	1,11
	- Khu vực 3	1,11
3	Đất nuôi trồng thủy sản	1,00



STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
4	Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ	
	a) Xã Minh Hưng	
	- Đường QL13:	
	+ Đoạn từ ranh giới thị trấn Chơn Thành đến cột điện 166	1,11
	+ Đoạn từ cột điện 166 đến phía Đông QL13 (đường tổ ấp 1) và phía Tây QL13 (đường tổ ấp 2)	1,07
	+ Đoạn từ phía Đông QL13 (đường tổ ấp 1) và phía Tây QL13 (đường tổ ấp 2) đến đường đất đỏ (ranh giới ấp 3B và ấp 8, ấp 3A và ấp 9)	1,11
	+ Đoạn từ đường đất đỏ (ranh giới ấp 3B và ấp 8) đến trụ điện 225	1,07
	+ Đoạn từ trụ điện 225 đến ranh giới xã Tân Khai - Hớn Quản	1,11
	- Đường TTHC huyện Chơn Thành đi xã Minh Hưng (đoạn từ ngã ba QL13 đến ranh giới TT Chơn Thành)	1,08
	- Đường Minh Hưng - Minh Thạnh (đường số 8)	
	+ Đoạn vào KCN Minh Hưng III, từ QL13 đến ngã tư đường số 8 và đường đất đỏ	1,08
	+ Đoạn còn lại, từ ngã tư đường số 8 và đường đất đỏ đến ranh giới xã Minh Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	1,13
	- Các đường còn lại	1,10
	b) Xã Thành Tâm	
	- Đường QL13:	
	+ Đoạn từ ranh giới thị trấn Chơn Thành đến đầu đất Công ty gỗ Phong Phú	1,13
	+ Đoạn từ đầu đất Công ty gỗ Phong Phú đến Trạm biến áp Chơn Thành	1,11
	+ Đoạn từ Trạm biến áp Chơn Thành đến cầu Tham Rốt	1,14
	- Các đường còn lại	1,10
	c) Xã Minh Long	
	- Đường ĐT751:	
	+ Đoạn từ cột điện 26 đến cột điện 54	1,08
	+ Đoạn từ cột điện 54 đến cột điện 74	1,10
	+ Đoạn từ cột điện 74 đến cột điện 110	1,12
	- Đường số 29	1,12
	- Đường số 19	1,12
	- Các đường còn lại	1,12
	d) Xã Minh Thành	
	- Đường QL14 (đoạn từ giáp ranh thị trấn Chơn Thành đến cầu Suối Ngang (ranh giới xã Nha Bích))	1,09
	- Đường Hồ Chí Minh (toàn tuyến thuộc xã Minh Thành)	1,07
	- Các đường còn lại	1,04
	đ) Xã Nha Bích	
	- Đường QL14:	
	+ Đoạn từ ranh giới xã Minh Thành đến hết ranh trạm xăng dầu Thành Tâm 2	1,18
	+ Đoạn hết ranh trạm xăng dầu Thành Tâm 2 đến cột điện 161 (trạm xăng dầu Mai Linh)	1,19
	+ Đoạn từ cột điện 161 (trạm xăng dầu Mai Linh) đến giáp ranh xã Minh Thắng	1,18

STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường ĐT756B (Nha Bích - Tân Khai - nhựa):	
	+ Đoạn từ QL14 đến công trường cấp 2, 3 Nguyễn Bình Khiêm	1,14
	+ Đoạn từ công Trường cấp 2, 3 Nguyễn Bình Khiêm đến ranh giới xã Tân Quan - huyện Hớn Quản	1,17
	- Các đường còn lại	1,16
	e) Xã Minh Thắng	
	- Đường QL14:	
	+ Đoạn từ giáp ranh xã Nha Bích đến cột điện 201	1,07
	+ Đoạn từ cột điện 201 đến cột điện 218	1,10
	+ Đoạn từ cột điện 218 đến ranh giới xã Minh Lập	1,07
	- Các đường còn lại	1,07
	g) Xã Minh Lập	
	- Đường QL14:	
	+ Đoạn từ ranh giới xã Minh Thắng đến ngã ba đường liên xã Minh Lập đi ấp 7 xã Minh Thắng và ấp 6 xã Nha Bích	1,13
	+ Đoạn từ ngã ba đường liên xã Minh Lập đi ấp 7 xã Minh Thắng và ấp 6 xã Nha Bích đến ngã tư khu vực tập thể đội sản xuất Nông trường Nha Bích	1,11
	+ Đoạn từ ngã tư khu vực tập thể đội sản xuất Nông trường Nha Bích đến cầu Nha Bích	1,14
	- Đường 756:	
	+ Đoạn tiếp giáp QL14 đến trường THCS Minh Lập	1,14
	+ Đoạn từ Trường THCS Minh Lập đến ranh giới xã Tân Hưng - huyện Hớn Quản	1,13
	- Các đường còn lại	1,15
	h) Xã Quang Minh	1,10
5	Đất ở khu vực đô thị	
	a) Đường phố loại I	
	- Đường 02 tháng 4 (đường QL13):	
	+ Đoạn từ ngã tư Chơn Thành đến ngã ba đường vào Giáo xứ Chơn Thành	1,10
	+ Đoạn từ ngã ba đường vào Giáo xứ Chơn Thành đến đường Ngô Gia Tự (đường số 3)	1,13
	+ Đoạn từ đường Ngô Gia Tự (đường số 3) đến đường Lạc Long Quân (đường số 7)	1,10
	+ Đoạn từ đường Lạc Long Quân (đường số 7) đến đường Phùng Hưng (ngã ba tổ 9,10 ấp 3)	1,11
	+ Đoạn từ đường Phùng Hưng (ngã ba tổ 9,10 ấp 3) đến ranh giới xã Minh Hưng	1,10
	+ Đoạn từ ngã tư Chơn Thành đến cầu Bến Đình	1,10
	+ Đoạn từ cầu Bến Đình đến ngã ba đường Gò Mạc	1,12
	+ Đoạn từ ngã ba đường Gò Mạc đến ranh giới xã Thành Tâm	1,11
	- Đường Nguyễn Huệ (đường QL14):	
	+ Đoạn từ ngã tư Chơn Thành đến hết thửa đất nhà ông Đỗ Quốc Quýt	1,10
	+ Đoạn từ hết thửa đất nhà ông Đỗ Quốc Quýt đến cầu Suối Đồi	1,13

STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	+ Đoạn từ cầu Suối Đồi đến đường D9 (đường vào bệnh viện huyện)	1,11
	+ Đoạn từ đường D9 (đường vào bệnh viện huyện) đến ranh giới xã Minh Thành	1,10
	- Đường Nguyễn Huệ (đường ĐT751): Đoạn từ ngã tư Chơn Thành đến sân vận động (nhà ông Nguyễn Văn Bằng)	1,10
	b) Đường phố loại II	
	- Đường Nguyễn Huệ (đường ĐT751):	
	+ Đoạn từ Sân vận động (nhà ông Nguyễn Văn Bằng) đến hết đất Trường PTTT Chu Văn An	1,12
	+ Đoạn từ hết đất Trường PTTT Chu Văn An đến ranh xã Minh Long	1,11
	c) Đường phố loại III	
	- Đường Lạc Long Quân (đường số 7):	
	+ Đoạn từ đầu tuyến cách HLBVĐB - QL14 30m đến ngã ba đường số 3 nối dài	1,12
	+ Đoạn từ ngã ba đường số 3 nối dài đến cuối tuyến cách HLBVĐB - QL14: 30m	1,11
	- Đường Phạm Hồng Thái (đường số 8)	
	+ Đoạn từ đầu tuyến (đường ĐT 751) đến ngã tư đường số 3 và đường số 8	1,13
	+ Đoạn từ ngã tư đường số 3 và đường số 8 đến hết đất của bà Huỳnh Thị	1,12
	- Đường Ngô Gia Tự (đường số 3): Hết tuyến	1,12
	- Đường D1, D9, N1, N9 (khu TTHC huyện): Hết tuyến	1,12
	- Đường Nguyễn Văn Linh (đường TTHC huyện Chơn Thành đi xã Minh Hưng): Đoạn từ TTHC huyện Chơn Thành đến ranh giới xã Minh Hưng	1,10
	- Các đường quy hoạch còn lại trong khu TTHC huyện (hết tuyến)	1,10
	- Đường Hồ Chí Minh (đoạn từ ranh giới xã Minh Thành đến ranh giới xã Thành Tâm)	1,10
	- Đường Phước Long (đường N3 cũ): Đoạn từ đường 02 tháng 4 (QL 13) đến hết đất nhà ông Trần Dũng	1,12
	d) Đường phố loại IV	
	- Đường Phú Riêng Đỏ (đường Gò Mạc cũ):	
	+ Đoạn từ đường 02 Tháng 4 đến hết thửa đất số 69, tờ bản đồ 34	1,11
	+ Đoạn hết thửa đất số 69, tờ bản đồ 34 đến ranh giới xã Thành Tâm	1,10
	- Đường Hoàng Diệu (đường tổ 4, ấp Hiếu Cảm)	
	+ Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến hết thửa đất số 92, tờ bản đồ số 27	1,10
	+ Đoạn từ hết thửa đất số 92, tờ bản đồ số 27 đến hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 28	1,10
	- Đường Cao Thắng (đường sỏi đỏ ấp Hiếu Cảm cũ)	
	+ Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến hết thửa đất số 209, tờ bản đồ số 28	1,12
	+ Đoạn từ thửa đất số 209, tờ bản đồ số 28) đến Cầu Suối Đĩa (hết đất của ông Hoàng Văn Long)	1,11
	+ Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến hết thửa đất số 209, tờ bản đồ số 30	1,10
	- Đường tổ 4, khu phố Trung Lợi:	

STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	+ Đoạn từ thửa đất số 209, tờ bản đồ số 28) đến Cầu Suối Đĩa (hết đất của ông Hoàng Văn Long)	1,11
	+ Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến hết thửa đất số 209, tờ bản đồ số 30	1,10
	- Đường Lê Duẩn (đường sỏi đỏ khu phố Trung Lợi cũ):	
	+ Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến hết thửa đất số 190, tờ bản đồ số 20	1,14
	+ Đoạn từ hết thửa đất số 190, tờ bản đồ số 20 đến đường điện 110KV	1,11
	+ Đoạn từ đường điện 100KV đến ranh giới xã Minh Hưng	1,10
	- Đường Phạm Hoàng Thái (đường số 8 cũ): Đoạn từ hết đất bà Huỳnh Thị Nhoi đến đất của bà Nguyễn Thị Út (thửa đất ố 05, tờ bản đồ số 49)	1,12
	- Đường Trừ Văn Thố (đường 239 cũ):	
	+ Đoạn từ đường Nguyễn Huệ (ĐT 751 cũ) đến hết thửa đất số 43, tờ bản đồ số 76	1,12
	+ Đoạn từ hết thửa đất số 43, tờ bản đồ số 76 đến hết thửa đất số 13, tờ bản đồ số 67	1,11
	+ Đoạn từ đường điện 100KV đến ranh giới xã Minh Hưng	1,10
	- Đường Tô Hiến Thành (toàn tuyến)	1,11
	- Đường Trần Quốc Thảo (toàn tuyến)	1,12
	- Đường Thành Thái (toàn tuyến)	1,11
	- Đường Huỳnh Văn Nghệ (toàn tuyến)	1,11
	- Đường tổ 9, tổ 10, ấp 3 (toàn tuyến)	1,11
	- Đường tổ 11, ấp 2 (toàn tuyến)	1,11
	- Đường liên ấp 2 - ấp 3 (toàn tuyến)	1,12
	- Đường liên tổ 9 - 7B - 5 - 6, ấp Hiếu Cảm (toàn tuyến)	1,12
	- Đường tổ 4, ấp Hiếu Cảm (toàn tuyến)	1,11
	- Đường tổ 7B, ấp Hiếu Cảm (toàn tuyến)	1,11
	- Đường tổ 8, khu phố Trung Lợi (toàn tuyến)	1,11
	- Đường tổ 3A, khu phố 4 (toàn tuyến)	1,12
	- Đường tổ 3A, 3B, khu phố 4 (toàn tuyến)	1,13
	- Đường tổ 4, khu phố 6 (toàn tuyến)	1,11
	- Đường tổ 5, tổ 7, khu phố 6 (toàn tuyến)	1,12
	- Đường tổ 7, khu phố 8 (toàn tuyến)	1,13
	- Đường tổ 4, khu phố 8 (toàn tuyến)	1,12
	- Đường liên khu phố 4-khu phố 8 (toàn tuyến)	1,13
	- Các đường còn lại thuộc đường phố loại IV	1,10
<b>V</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG PHÚ</b>	
1	Đất trồng cây hàng năm	
	a) Xã Đồng Tâm	
	- Khu vực 1	1,07
	- Khu vực 2	1,08
	- Khu vực 3	1,10
	b) Xã Đồng Tiến	
	- Khu vực 1	1,10
	- Khu vực 2	1,12
	- Khu vực 3	1,09
	c) Xã: Tân Hòa, Tân Hưng, Tân Lợi, Thuận Lợi	1,05

STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	d) Xã Tân Lập	
	- Khu vực 1	1,06
	- Khu vực 2	1,12
	- Khu vực 3	1,14
	đ) Xã Thuận Phú	
	- Khu vực 1	1,13
	- Khu vực 2	1,12
	- Khu vực 3	1,09
	e) Xã Tân Tiến	
	- Khu vực 1	1,13
	- Khu vực 2	1,12
	- Khu vực 3	1,14
	g) Xã Tân Phước	
	- Khu vực 1	1,10
	- Khu vực 2	1,10
	- Khu vực 3	1,09
	h) Thị trấn Tân Phú	
	- Khu vực 1	1,13
	- Khu vực 2	1,11
	- Khu vực 3	1,08
2	Đất trồng cây lâu năm	
	a) Xã Đông Tâm	
	- Khu vực 1	1,09
	- Khu vực 2	1,08
	- Khu vực 3	1,09
	b) Xã Đông Tiến	
	- Khu vực 1	1,10
	- Khu vực 2	1,10
	- Khu vực 3	1,08
	c) Xã Tân Hòa	
	- Khu vực 1	1,05
	- Khu vực 2	1,13
	- Khu vực 3	1,09
	d) Xã: Tân Hưng, Tân Lợi	1,05
	đ) Xã Tân Lập	
	- Khu vực 1	1,05
	- Khu vực 2	1,10
	- Khu vực 3	1,12
	e) Xã Thuận Phú	
	- Khu vực 1	1,15
	- Khu vực 2	1,14
	- Khu vực 3	1,12
	g) Xã Thuận Lợi	
	- Khu vực 1	1,15
	- Khu vực 2	1,17
	- Khu vực 3	1,12

STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	h) Xã Tân Tiến	
	- Khu vực 1	1,10
	- Khu vực 2	1,10
	- Khu vực 3	1,12
	i) Xã Tân Phước	
	- Khu vực 1	1,11
	- Khu vực 2	1,07
	- Khu vực 3	1,09
	k) Thị trấn Tân Phú	
	- Khu vực 1	1,07
	- Khu vực 2	1,11
	- Khu vực 3	1,07
3	Đất rừng sản xuất	1,05
4	Đất nuôi trồng thủy sản	
	a) Xã Tân Tiến	1,10
	b) Các xã: Đồng Tâm, Thuận Phú	1,06
	c) Các xã: Đồng Tiến, Tân Lập, Tân Phước	1,11
	d) Các xã, thị trấn: Tân Phú, Tân Hòa, Tân Hưng, Tân Lợi, Thuận lợi	1,05
5	Đất ở khu vực nông thôn	
	a) Xã Đồng Tâm	
	- Khu vực 1	1,09
	- Khu vực 2	1,09
	- Khu vực 3	1,07
	b) Xã Đồng Tiến	
	- Khu vực 1	1,10
	- Khu vực 2	1,12
	- Khu vực 3	1,09
	c) Xã: Tân Hòa, Tân Hưng, Tân Lập, Tân Lợi, Tân Phước	1,05
	d) Xã Thuận Phú	
	- Khu vực 1	1,13
	- Khu vực 2	1,15
	- Khu vực 3	1,11
	đ) Xã Thuận Lợi	
	- Khu vực 1	1,10
	- Khu vực 2	1,12
	- Khu vực 3	1,05
	e) Xã Tân Tiến	
	- Khu vực 1	1,10
	- Khu vực 2	1,10
	- Khu vực 3	1,10
6	Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ	
	a) Xã Thuận Lợi	1,05
	b) Xã Thuận Phú	
	- Đường ĐT741:	
	+ Đoạn từ cột điện 155 đến cột điện 147	1,10

STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	+ Đoạn từ cột điện 147 đến cột điện 131	1,15
	+ Đoạn từ cột điện 131 đến cột điện 86 (chia thành 02 đoạn):	
	. Đoạn từ cột điện 131 đến cột điện 95	1,05
	. Đoạn từ cột điện 95 đến cột điện 86	3,65
	- Đường ĐT758:	
	+ Đoạn từ Tượng đài Chiến Thắng (đầu đường ĐT 741) đến ngã ba Xí nghiệp chế biến	1,14
	+ Đoạn từ ngã ba Xí nghiệp chế biến đến Văn phòng thôn Thuận Phú 3	1,15
	+ Đoạn từ Văn phòng thôn Thuận Phú 3 đến hết tuyến	1,13
	c) Xã Tân Tiến	1,10
	d) Xã Tân Lập	
	- Đường ĐT741:	
	+ Đoạn từ cột điện 260 đến cột điện 20 (giáp ranh tỉnh Bình Dương)	1,61
	+ Các đoạn còn lại	1,05
	đ) Xã Đồng Tiến	
	- Đường Quốc lộ 14:	
	+ Đoạn từ cầu 2 (giáp ranh thị xã Đồng Xoài) đến Đường bê tông đi vào Đội 4 ấp 4 - Khu Gia Bình Kho K882	1,09
	+ Đoạn từ đường bê tông đi vào Đội 4 ấp 4 - Khu Gia Bình Kho K882 đến hết đất Công ty TNHH Nam Anh (Cột điện 149)	1,09
	+ Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Nam Anh (Cột điện 149 cũ) đến đầu Cầu 11	1,08
	e) Xã Đồng Tâm	
	- Đường Quốc lộ 14:	
	+ Đoạn từ nhà bà Lê Thị Hồng - cầu 11 đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Hương	1,05
	+ Đoạn từ hết đất nhà bà Hoàng Thị Hương đến hết đất nhà bà Bùi Thị Lệ	1,05
	+ Đoạn từ hết đất nhà bà Bùi Thị Lệ đến ranh huyện Bù Đăng	1,06
	- Đường ĐT 753B	1,00
	g) Xã Tân Phước	
	- Đường ĐT 753	1,05
	- Đường ĐT 753B	1,00
	h) Xã: Tân Hòa, Tân Lợi, Tân Hưng	1,05
7	Đất ở khu vực đô thị	
	a) Đường phố loại I	
	- Đường Cách Mạng Tháng Tám	
	+ Đoạn từ trụ điện 73 ranh giới thị xã Đồng xoài đến trụ điện 88	1,19
	+ Đoạn từ trụ điện 88 đến trụ điện 123 đối diện trường tiểu học Tân Phú	1,05
	+ Đoạn từ trụ điện 123 đối diện trường tiểu học Tân Phú đến trụ điện 138(nhà ông Trần ngọc luân).	1,10
	+ Đoạn từ trụ điện 138(nhà ông Trần Ngọc Luân) đến trụ điện 153 đối diện BVĐK Đồng Phú.	1,05
	+ Đoạn từ trụ điện 153 đối diện BVĐK Đồng Phú đến trụ điện 160 giáp ranh xã Tân Tiến	1,05
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,14
	- Đường Nguyễn Chí Thanh	1,07
	- Đường Mai Thúc Loan	1,10
	- Đường Nguyễn Thị Định	1,10

STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường Nguyễn Tất Thành	1,10
	b) Đường phổ loại II	
	- Đường Phú Riêng Đỏ:	
	+ Đoạn từ đầu tuyến (nhà ông Dinh) đến ngã tư nhà bà Nguyễn Thị Loan (CĐ 6/11)	1,13
	+ Đoạn từ ngã tư nhà bà Nguyễn Thị Loan (CĐ 6/11) đến cuối tuyến (gặp đường vào cầu Bà Mụ)	1,05
	- Đường N1 (Lý Nam Đế) và đường N2 (Lý Tự Trọng)	1,13
	- Các đường còn lại	1,05
	c) Đường phổ loại III	
	- Đường ngang khu hoa viên (N12 đến N15): Toàn tuyến	1,06
	- Đường Hùng Vương: Toàn tuyến	1,06
	- Các đường còn lại	1,05
	d) Đường phổ loại IV	
	- Đường Hùng Vương (đường dọc vành đai hoa viên tượng đài)	1,11
	- Các đường còn lại khu dân cư tập trung	1,06
	- Các đường trong khu hoa viên Quân sự - Kiểm lâm	1,19
	- Đường vào cầu Bà Mụ:	
	+ Đoạn từ đường ĐT741 đến hết khu dân cư tập trung (đường D1)	1,11
	+ Đoạn từ hết khu dân cư tập trung (đường D1) đến điểm cuối cầu Bà Mụ	1,06
	- Đường đi xã Tân Lợi:	
	+ Đoạn từ đầu tuyến từ chợ Đồng Phú đến hành lang đường điện 500KW	1,08
	+ Đoạn từ hành lang đường điện 500KW đến điểm cuối cầu Rạt	1,06
	- Đường Cầu Ông Ký:	
	+ Đoạn từ đường ĐT741 đến hành lang đường điện 500 KW	1,39
	+ Đoạn từ hành lang đường điện 500KW đến điểm cuối cầu ông Ký	1,14
	- Các đường còn lại	1,05
	đ) Toàn bộ khu vực ấp Dên Dên	1,10
<b>VI</b>	<b>HUYỆN HÓN QUẢN</b>	
1	Đất trồng cây hàng năm	
	a) Xã: Đông Nơ, Minh Đức, Tân Hưng, Tân Hiệp	1,00
	b) Xã An Khương	
	- Khu vực 1	1,07
	- Khu vực 2	1,05
	- Khu vực 3	1,02
	c) Xã An Phú	
	- Khu vực 1	1,00
	- Khu vực 2	1,04
	- Khu vực 3	1,05
	d) Xã Minh Tâm	
	- Khu vực 1	1,03
	- Khu vực 2	1,04
	- Khu vực 3	1,04
	đ) Xã Tân Lợi	
	- Khu vực 1	1,04





STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Khu vực 2	1,04
	- Khu vực 3	1,05
	e) Xã Tân Khai	1,15
	g) Xã Tân Quan	
	- Khu vực 1	1,09
	- Khu vực 2	1,10
	- Khu vực 3	1,08
	h) Xã Thanh An	
	- Khu vực 1	1,00
	- Khu vực 2	1,00
	- Khu vực 3	1,04
	i) Xã Thanh Bình	
	- Khu vực 1	1,11
	- Khu vực 2	1,11
	- Khu vực 3	1,08
	k) Xã Phước An	
	- Khu vực 1	1,04
	- Khu vực 2	1,00
	- Khu vực 3	1,00
2	Đất trồng cây lâu năm	
	a) Xã An Khương	
	- Khu vực 1	1,03
	- Khu vực 2	1,03
	- Khu vực 3	1,05
	b) Xã An Phú	
	- Khu vực 1	1,03
	- Khu vực 2	1,03
	- Khu vực 3	1,04
	c) Xã Đồng Nơ	
	- Khu vực 1	1,06
	- Khu vực 2	1,03
	- Khu vực 3	1,02
	d) Xã Minh Đức	
	- Khu vực 1	1,01
	- Khu vực 2	1,02
	- Khu vực 3	1,03
	đ) Xã Minh Tâm	
	- Khu vực 1	1,09
	- Khu vực 2	1,03
	- Khu vực 3	1,11
	e) Xã Tân Hưng	
	- Khu vực 1	1,02
	- Khu vực 2	1,03
	- Khu vực 3	1,00
	g) Xã Tân Lợi	

STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Khu vực 1	1,05
	- Khu vực 2	1,05
	- Khu vực 3	1,12
	h) Xã Tân Khai	1,15
	i) Xã Tân Quan	
	- Khu vực 1	1,09
	- Khu vực 2	1,08
	- Khu vực 3	1,09
	k) Xã Thanh An	
	- Khu vực 1	1,03
	- Khu vực 2	1,01
	- Khu vực 3	1,01
	l) Xã Thanh Bình	
	- Khu vực 1	1,13
	- Khu vực 2	1,09
	- Khu vực 3	1,09
	m) Xã Phước An	
	- Khu vực 1	1,02
	- Khu vực 2	1,03
	- Khu vực 3	1,02
	n) Xã Tân Hiệp	
	- Khu vực 1	1,09
	- Khu vực 2	1,10
	- Khu vực 3	1,04
3	Đất rừng sản xuất	
	a) Xã Đồng Nơ	1,39
	b) Xã Tân Hiệp	1,11
	c) Xã: Minh Đức, Minh Tâm	1,00
4	Đất rừng phòng hộ, đặc dụng	1,00
5	Đất nuôi trồng thủy sản	1,00
6	Đất ở khu vực nông thôn	
	a) Xã An Khương	
	- Khu vực 1	1,05
	- Khu vực 2	1,06
	- Khu vực 3	1,07
	b) Xã An Phú	
	- Khu vực 1	1,00
	- Khu vực 2	1,02
	- Khu vực 3	1,02
	c) Xã Đồng Nơ	
	- Khu vực 1	1,05
	- Khu vực 2	1,04
	- Khu vực 3	1,02

STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	d) Xã Minh Đức	
	- Khu vực 1	1,01
	- Khu vực 2	1,03
	- Khu vực 3	1,00
	đ) Xã Minh Tâm	
	- Khu vực 1	1,03
	- Khu vực 2	1,08
	- Khu vực 3	1,00
	e) Xã Tân Hưng	1,00
	g) Xã Tân Lợi	
	- Khu vực 1	1,03
	- Khu vực 2	1,04
	- Khu vực 3	1,05
	h) Xã Tân Khai	
	- Khu vực 1	1,16
	- Khu vực 2	1,15
	- Khu vực 3	1,15
	i) Xã Tân Quan	
	- Khu vực 1	1,11
	- Khu vực 2	1,13
	- Khu vực 3	1,13
	k) Xã Thanh An	
	- Khu vực 1	1,02
	- Khu vực 2	1,03
	- Khu vực 3	1,00
	l) Xã Thanh Bình	
	- Khu vực 1	1,05
	- Khu vực 2	1,06
	- Khu vực 3	1,05
	m) Xã Phước An	
	- Khu vực 1	1,00
	- Khu vực 2	1,01
	- Khu vực 3	1,02
	n) Xã Tân Hiệp	
	- Khu vực 1	1,13
	- Khu vực 2	1,08
	- Khu vực 3	1,13
7	Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ	
	a) Xã Tân Khai	
	- Đường Đông Tây 3:	
	+ Đoạn từ ngã ba tiếp giáp QL13 đến ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam	1,00
	+ Đoạn từ ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam đến ngã ba giao đường Bắc Nam 7	1,19

STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường Đông Tây 15:	
	+ Đoạn từ ngã ba giao QL13 đến vòng xoay ngã 4 giao đường xã đi Đồng Nơ	1,00
	+ Đoạn còn lại	1,19
	- Các đường còn lại	1,00
	b) Xã Thanh Bình	
	- Đường QL13:	
	+ Đoạn từ ranh giới hai xã Tân Khai - Thanh Bình đến cống Ba miệng	1,11
	+ Đoạn từ cống Ba miệng đến ranh giới Hớn Quản - TX. Bình Long	1,12
	- Đường liên xã (đoạn từ ngã ba Xa Trạch đến cầu Xa Trạch 1 giáp xã Phước	1,14
	c) Xã Phước An	1,00
	- Đường Liên xã:	
	+ Đoạn từ ngã 3 đi Tân Quan đến giáp ranh xã Tân Lợi	1,00
	+ Các đoạn còn lại	1,00
	d) Xã Tân Lợi	
	- Đường ĐT 758:	
	+ Đoạn từ ranh giới An Lộc - Tân Lợi đến điểm cuối Đài Liệt sỹ	1,00
	+ Đoạn từ điểm cuối Đài Liệt sỹ đến ngã 3 thác số 4	1,01
	+ Đoạn từ ngã 3 thác số 4 đến ngã 3 đi Thanh An	1,00
	- Đường ĐT 756	1,01
	đ) Xã Tân Quan	1,15
	e) Xã Đồng Nơ	
	- Đường huyện 245:	
	+ Đoạn từ ngã 3 giáp ranh xã Tân Khai - Minh Đức - Đồng Nơ đến điểm cuối văn phòng ấp 3	1,04
	+ Đoạn từ điểm cuối văn phòng ấp 3 đến điểm cuối nhà ông Mai Viết Huê và đoạn từ điểm cuối nhà ông Mai Viết Huê đến cống Nông trường 425	1,03
	g) Xã Tân Hiệp	
	- Đường huyện 245:	
	+ Đoạn từ ranh giới xã Đồng Nơ đến Bưu điện Tam Hiệp; đoạn từ cây xăng Anh Quốc đến nhà ông Chứ và đoạn từ nhà ông Chứ đến cầu số 5	1,14
	+ Đoạn từ Bưu điện Tam Hiệp đến cây xăng Anh Quốc	1,16
	- Đường xã (đoạn từ ngã 3 UBND xã Tân Hiệp đến Trường tiểu học Tân Hiệp)	1,14
	h) Xã An Khương	1,01
	i) Xã Thanh An	
	- Đường ĐT 757:	
	+ Đoạn từ điểm cuối thửa 223, tờ bản đồ 25 (đất hộ ông Lê Hoàng Đán) đến điểm cuối thửa 290, tờ bản đồ 25 (hộ Vũ Văn Giới)	1,07
	+ Đoạn từ giáp ranh với cao su Nông trường Trà Thanh - Công ty Cao su Bình Long đến điểm cuối thửa 223, tờ bản đồ 25 (đất hộ ông Lê Hoàng Đán) và đoạn từ điểm cuối thửa 290, tờ bản đồ 25 (hộ Vũ Văn Giới) đến điểm cuối lò giết heo mổ tập trung (hộ Nguyễn Thị Mộng Trinh)	1,05
	+ Các đoạn còn lại	1,00

STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường ĐT 756 (toàn tuyến)	1,00
	k) Xã Tân Hưng	1,10
	- Đường ĐT 756:	
	+ Đoạn từ ngã 3 dốc cà phê đến ngã 3 giao đường ĐT 758 và đoạn từ ngã 3 đường vào nhà máy 30/4 đến cầu Suối Cát giáp xã Thanh An	1,00
	+ Các đoạn còn lại	1,11
	- Đường ĐT 758	1,00
	l) Xã Minh Tâm	
	- Đường ĐT 752:	1,05
	+ Đoạn từ giáp ranh phường Hưng Chiến - thị xã Bình Long đến điểm đầu cây xăng Phúc Thịnh	1,05
	+ Đoạn từ điểm đầu cây xăng Phúc Thịnh đến ngã 3 giao đường 14C	1,03
	+ Đoạn từ ngã 3 giao đường 14C đến giáp sông Sài Gòn	1,02
	- Đường 14C (toàn tuyến)	1,00
	m) Xã An Phú	1,01
<b>VII</b>	<b>HUYỆN LỘC NINH</b>	
1	Đất trồng cây hàng năm	1,00
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
3	Đất rừng sản xuất	1,00
4	Đất rừng phòng hộ, đặc dụng	1,00
5	Đất nuôi trồng thủy sản	1,00
6	Đất ở khu vực nông thôn	1,15
7	Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ	1,15
8	Đất ở khu vực đô thị	
	a) Đường phố loại I	1,15
	b) Đường phố loại II	1,15
	c) Đường phố loại III	1,30
	d) Đường phố loại IV	1,38
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN BÙ GIA MẬP</b>	
1	Đất trồng cây hàng năm	1,05
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
3	Đất rừng sản xuất	1,13
4	Đất rừng phòng hộ, đặc dụng	1,00
5	Đất nuôi trồng thủy sản	1,15
6	Đất ở khu vực nông thôn	1,15
7	Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ	1,15
<b>IX</b>	<b>HUYỆN PHÚ RIỀNG</b>	
1	Đất trồng cây hàng năm	1,18
2	Đất trồng cây lâu năm	1,18
3	Đất nuôi trồng thủy sản	1,18

STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
4	Đất ở khu vực nông thôn	1,20
5	Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ	1,20
<b>X</b>	<b>HUYỆN BÙ ĐÓP</b>	
1	Đất trồng cây hàng năm	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
3	Đất rừng sản xuất	1,00
4	Đất rừng phòng hộ, đặc dụng	1,00
5	Đất nuôi trồng thủy sản	1,00
6	Đất ở khu vực nông thôn	1,10
7	Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ	1,20
8	Đất ở khu vực đô thị	1,10
	a) Đường phố loại I	
	- Đường Nguyễn Huệ (ĐT 759B):	
	+ Đoạn từ trụ điện 306 đến trụ điện 311	1,50
	+ Đoạn từ trụ điện 311 đến trụ điện 317	1,50
	+ Đoạn từ trụ điện 317 đến ranh xã Thiện Hưng	1,40
	+ Các đoạn còn lại	1,10
	- Đường Lê Duẩn (ĐT 759):	
	+ Đoạn từ ngã ba Công Chánh đến trụ điện 394	1,50
	+ Đoạn từ trụ điện 394 đến trụ điện 391	1,40
	+ Các đoạn còn lại	1,10
	- Đường Hùng Vương (N1):	
	+ Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến hết nhà ông Cóong	1,40
	+ Đoạn từ nhà ông Cóong đến hết đất nhà ông Khắc	1,30
	+ Đoạn từ giáp ranh nhà ông Khắc đến đường Phạm Ngọc Thạch	1,20
	- Đường Lê Hồng Phong (toàn tuyến)	1,30
	- Đường trong khu vực chợ (toàn tuyến)	1,30
	- Các đường còn lại	1,10
	b) Đường phố loại II	
	- Đường Lê Duẩn (ĐT 759): Đoạn từ trụ điện 389 đến ngã ba nhà ông Luyện	1,20
	- Đường Nguyễn Trãi (D5): Toàn tuyến	1,30
	- Đường Nguyễn Lương Bằng (D10): Toàn tuyến	1,40
	- Đường Phạm Ngọc Thạch (D11): Đoạn từ đường Lê Duẩn đến cầu số 1	1,30
	- Đường Nguyễn Văn Trỗi (N17): Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hoàng Văn Thụ	1,50
	- Đường Phan Đăng Lưu (N16): Toàn tuyến	1,20
	- Đường Lý Tự Trọng (N13): Toàn tuyến	1,20
	- Đường Chu Văn An (D4): Toàn tuyến	1,20
	- Các đường còn lại	1,10
	c) Đường phố loại III	

STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường Lê Duẩn (ĐT 759): Đoạn từ ngã ba nhà ông Luyện đến cầu Sông Bé mới	1,20
	- Đường Công Quỳnh (N20'): Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	1,30
	- Các đường còn lại	1,10
	d) Đường phố loại IV	
	- Đường nhựa Cần Đơn (đoạn từ trụ điện 02 đến hết tuyến)	1,30
	- Đường Lê Thị Riêng (D2'): Toàn tuyến	1,20
	- Đường suối đá áp Thanh Trung	1,20
	- Đường N17 (đoạn từ giáp đường Hoàng Văn Thụ đến ranh xã Thanh Hòa)	1,30
	- Các đường còn lại	1,10
<b>XI</b>	<b>HUYỆN BÙ ĐĂNG</b>	
1	Đất trồng cây hàng năm	
	a) Xã Đăng Hà	
	- Khu vực 1	1,00
	- Khu vực 2	1,10
	- Khu vực 3	1,20
	b) Các xã, thị trấn: Đức Phong, Đoàn Kết, Bom Bo, Thọ Sơn, Nghĩa Bình, Đường 10, Đăk Nhau, Đồng Nai, Phước Sơn, Nghĩa Trung, Thống Nhất, Đức Liễu, Minh Hưng, Phú Sơn, Bình Minh	1,00
2	Đất trồng cây lâu năm	
	a) Các xã, thị trấn: Đức Phong, Minh Hưng, Đoàn Kết, Thọ Sơn, Phú Sơn, Đường 10	1,00
	b) Xã Thống Nhất	
	- Khu vực 1	1,20
	- Khu vực 2	1,00
	- Khu vực 3	1,00
	c) Xã Đức Liễu	
	- Khu vực 1	1,10
	- Khu vực 2	1,10
	- Khu vực 3	1,00
	d) Xã Bom Bo	
	- Khu vực 1	1,20
	- Khu vực 2	1,20
	- Khu vực 3	1,00
	đ) Xã: Nghĩa Trung, Phước Sơn	1,10
	e) Xã Bình Minh	
	- Khu vực 1	1,20
	- Khu vực 2	1,10
	- Khu vực 3	1,00
	g) Xã Nghĩa Bình	
	- Khu vực 1	1,10

STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Khu vực 2	1,10
	- Khu vực 3	1,00
	h) Xã Đăk Nheu	
	- Khu vực 1	1,10
	- Khu vực 2	1,10
	- Khu vực 3	1,00
	i) Xã Đăng Hà	
	- Khu vực 1	1,00
	- Khu vực 2	1,00
	- Khu vực 3	1,10
	k) Xã Đòng Nai	
	- Khu vực 1	1,00
	- Khu vực 2	1,00
	- Khu vực 3	1,10
3	Đất rừng sản xuất	1,00
4	Đất rừng phòng hộ, đặc dụng	1,00
5	Đất nuôi trồng thủy sản	1,00
6	Đất ở khu vực nông thôn	
	a) Các xã: Thống Nhất, Minh Hưng, Đoàn Kết, Bom Bo, Thọ Sơn, Nghĩa Trung, Phú Sơn, Đăng Hà, Đòng Nai, Phước Sơn	1,00
	b) Xã: Đức Liễu, Nghĩa Bình	
	- Khu vực 1	1,10
	- Khu vực 2	1,00
	- Khu vực 3	1,00
	c) Xã Bình Minh	
	- Khu vực 1	1,00
	- Khu vực 2	1,00
	- Khu vực 3	1,10
	c) Xã Đường 10	1,10
	d) Xã Đăk Nheu	
	- Khu vực 1	1,20
	- Khu vực 2	1,20
	- Khu vực 3	1,00
7	Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ	1,00
	a) Các xã: Thống Nhất, Đức Liễu, Đoàn Kết, Thọ Sơn, Đường 10, Đăng Hà, Đòng Nai	1,00
	b) Xã Minh Hưng	
	- Đường QL14:	
	+ Đoạn từ cầu 38 đến ngã ba Nông trường Minh Hưng	1,20
	+ Đoạn từ ngã ba Nông trường Minh Hưng đến hết ranh Trường TH Minh Hưng + 200 m hướng NT	1,20
	+ Các đoạn còn lại	1,00
	- Đường ĐT 760:	



STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	+ Đoạn từ ngã ba Minh Hưng đến hết ranh nhà ông Vũ Văn Hào	1,10
	+ Các đoạn còn lại	1,00
	- Các đường còn lại	1,00
	c) Xã Bom Bo	
	- Đường ĐT 760:	
	+ Đoạn từ cầu Sập đến ranh Nhà văn hóa Bom Bo	1,00
	+ Đoạn từ ranh Nhà văn hóa Bom Bo đến hết ranh nhà ông Vũ Văn Hương	1,20
	- Đường liên xã Bom Bo - Đăk Nhau:	
	+ Đoạn từ ngã tư Bom Bo đến hết ranh cây xăng Hương Thi	1,10
	+ Các đoạn còn lại	1,00
	- Đường hai bên chợ Bom Bo (đoạn từ hành lang nhà lồng chợ chính đến hành lang nhà lầu chợ chính vào sâu 15 m)	1,10
	- Đường Nội ô	1,20
	- Các đường còn lại	1,00
	d) Xã Nghĩa Trung	
	- Đường ĐT 753B (Toàn tuyến)	1,00
	- Các đường còn lại	1,10
	đ) Xã Phú Sơn	
	- Đường QL14:	
	+ Đoạn từ đập thủy lợi Nông trường đến cổng vào Nông trường	1,10
	+ Các đoạn còn lại	1,00
	- Các đường còn lại	1,00
	e) Xã: Bình Minh, Nghĩa Bình	1,10
	g) Xã Đăk Nhau	
	- Đường liên xã Bom Bo - Đăk Nhau:	
	+ Đoạn từ ranh giới xã Bom Bo - Đăk Nhau đến hết ranh nhà ông Trường	1,10
	+ Đoạn từ hết ranh nhà ông Trường đến cổng thoát nước nhà ông Thành	1,00
	- Các đường còn lại	1,00
	h) Xã Phước Sơn	
	- Đường ĐT 755:	
	+ Đoạn từ hết ranh nhà ông Nguyễn Tấn Đá đến cống nước nhà bà Trần Thị Dung	1,10
	+ Các đoạn còn lại	1,00
	- Các đường còn lại	1,00
8	Đất ở khu vực đô thị	
	a) Đường phố loại I	
	- Đường QL14:	
	+ Đoạn từ ngã 3 nhà ông Năng đến cầu Bù Đăng	1,00
	+ Đoạn từ cầu Bù Đăng đến suối nhỏ giáp nhà ông Hòa (Thị)	2,10
	- Đường 14/12 (toàn tuyến)	1,10
	- Đường Hùng Vương (đoạn từ ngã ba QL14 đến ngã ba đường Võ Thị Sáu)	1,10

STT	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường số 1, đường số 2, đường số 3 và đường số 4	1,10
	- Đường Lê Quý Đôn:	
	+ Đoạn từ ngã tư QL14 đến hết ranh TT Chính trị huyện	1,10
	+ Đoạn từ hết ranh TT Chính trị huyện đến ngã ba đường Hùng Vương	1,00
	- Các đường còn lại thuộc đường phố loại I	1,00
	b) Đường phố loại II	1,00
	c) Đường phố loại III	1,00
	d) Đường phố loại IV	
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai:	
	+ Đoạn từ QL14 đến ngã ba vào hồ Bra măng	1,10
	+ Đoạn còn lại	1,00
	- Đường Lý Thường Kiệt (toàn tuyến)	1,20
	- Các đường còn lại thuộc đường phố loại IV	1,00

**\* Ghi chú:**

- Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng cho tất cả các vị trí đất.
- Hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp khác bằng (=) Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm.
- Hệ số điều chỉnh giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) bằng (=) Hệ số điều chỉnh giá đất ở.

...../.....

